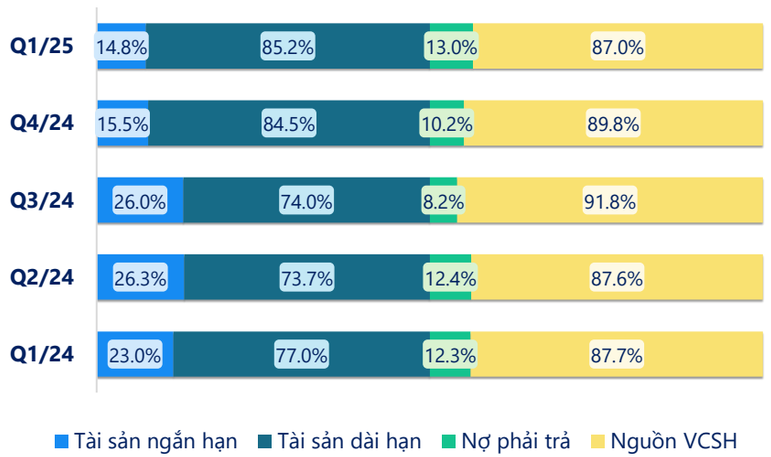
FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	39,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	42,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	35,864
SL cổ phiếu LH	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	885
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,496
P/E	14.9
EPS	2,642

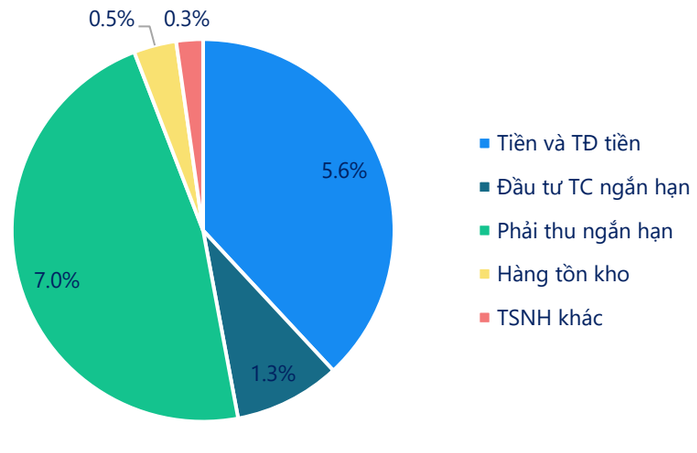
	YTD	1T	3T	6T
TBC	-6.4%	-1.8%	-5.4%	2.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



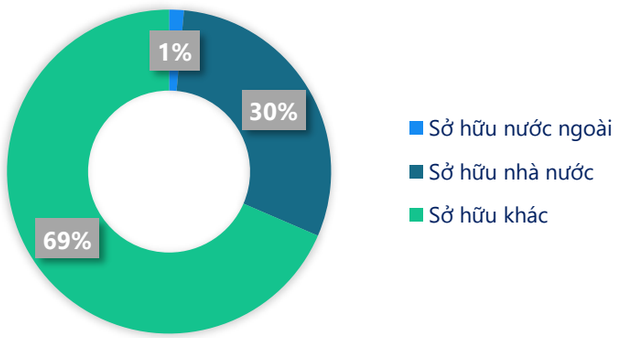
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



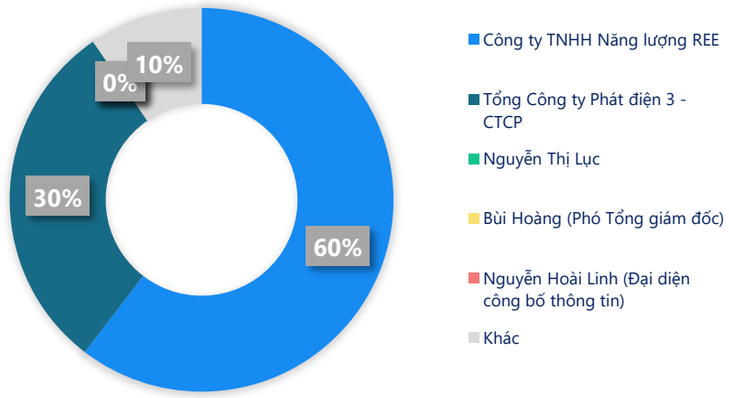
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



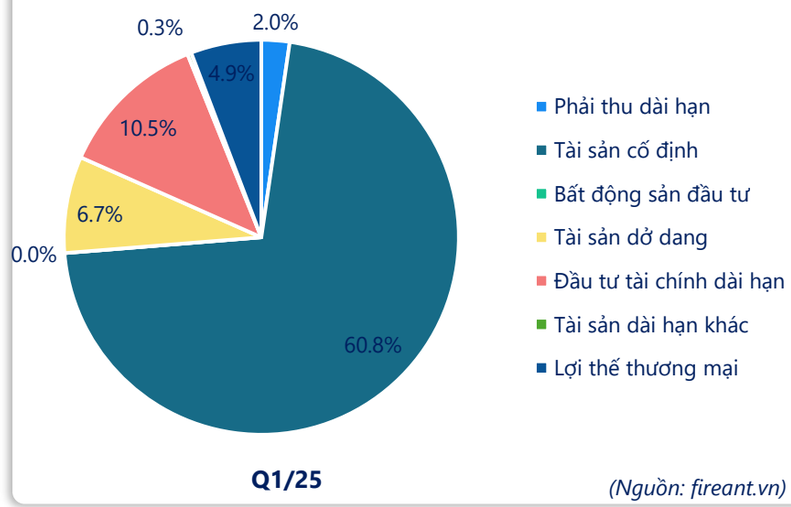
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

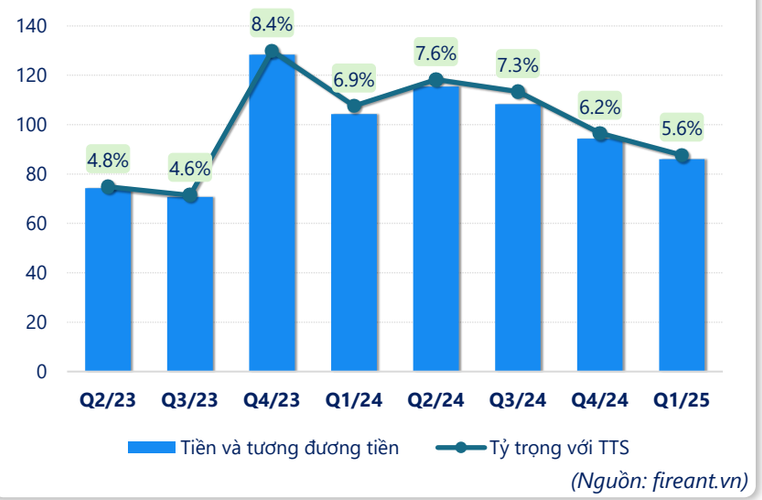


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

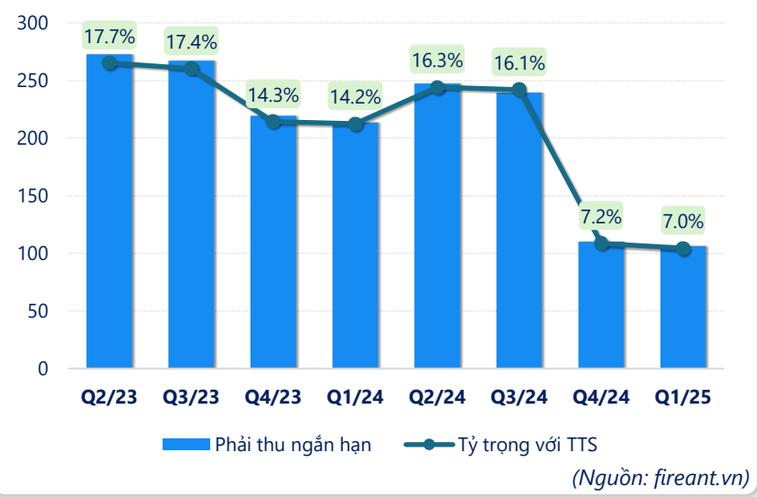
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Tiền và tương đương tiền



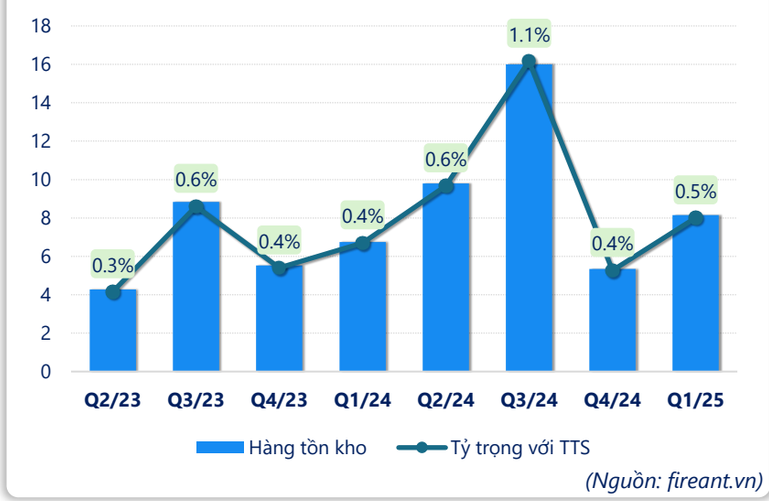
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



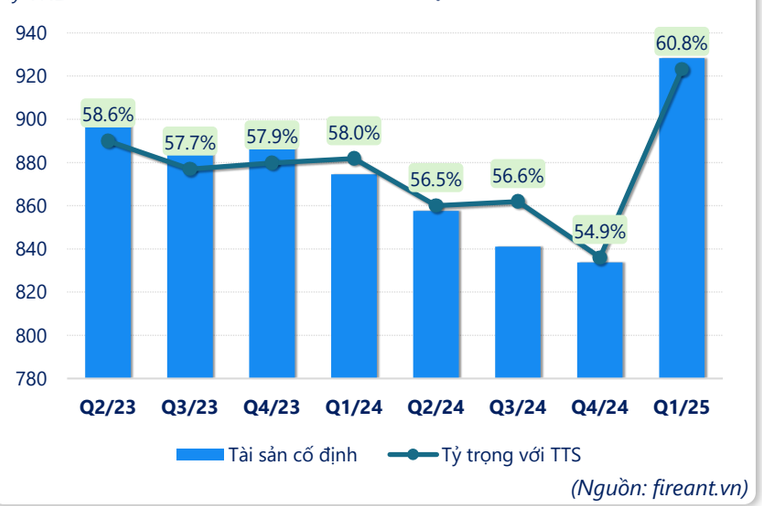
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



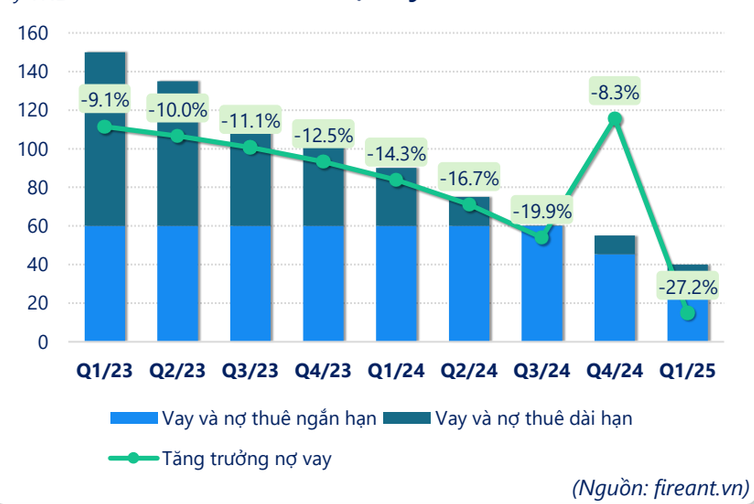
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



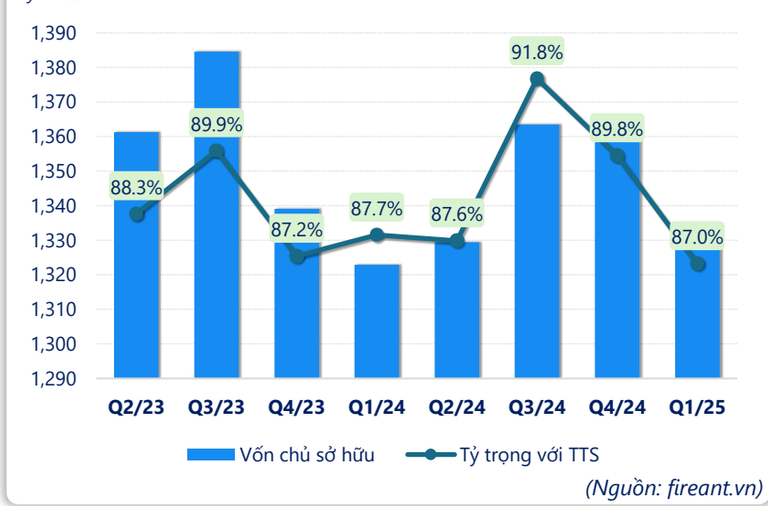
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

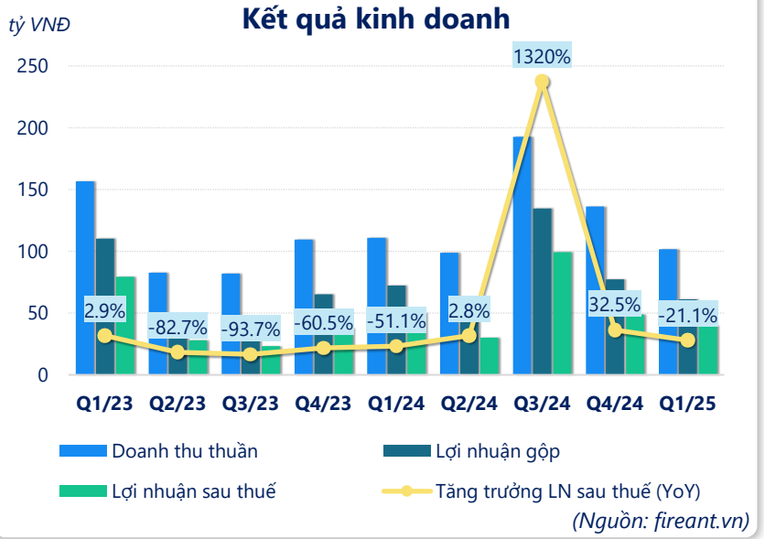


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

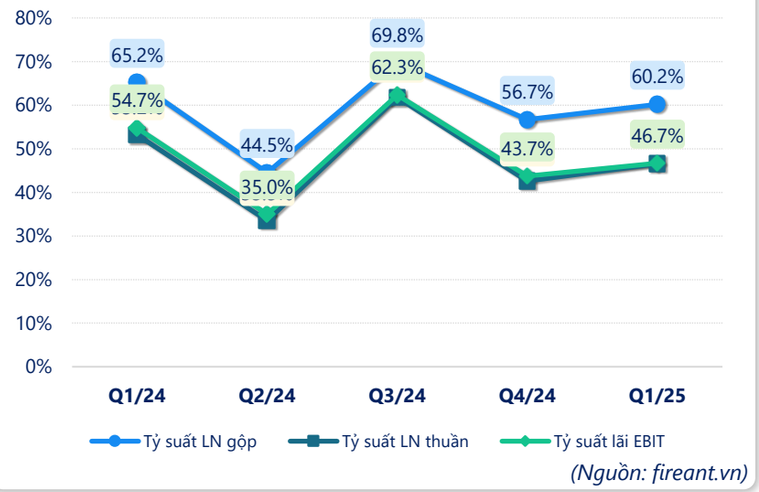
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Kết quả kinh doanh



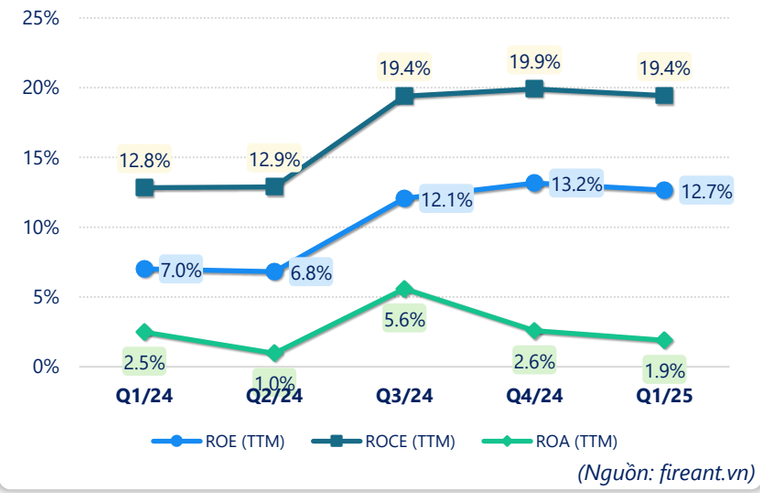
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



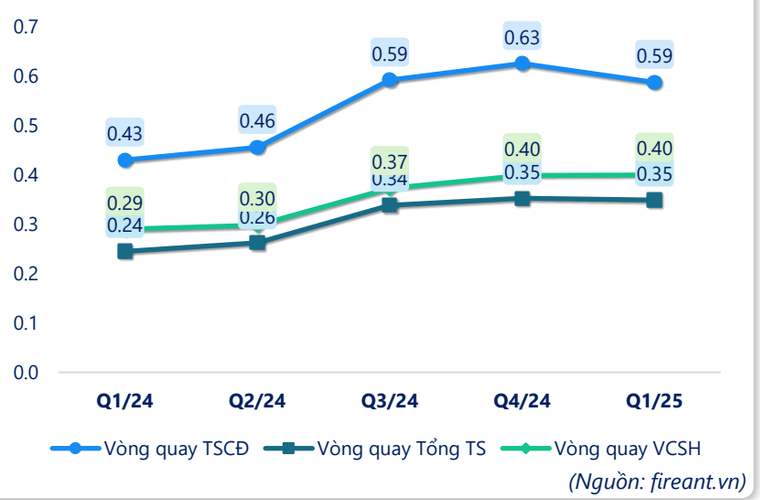
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



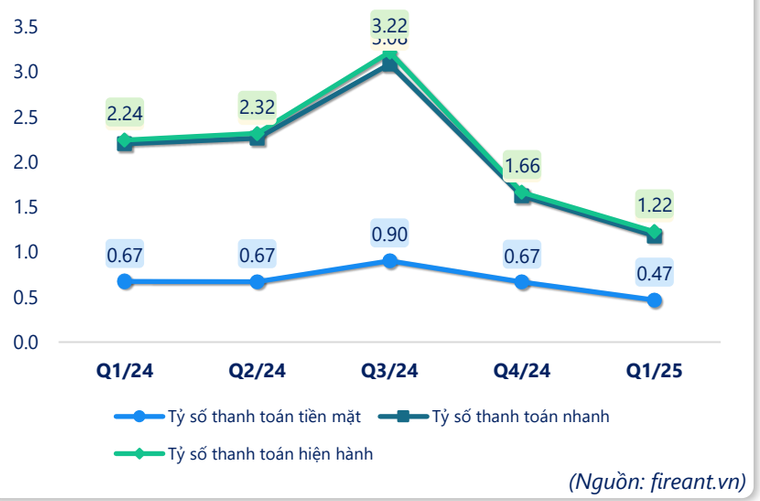
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



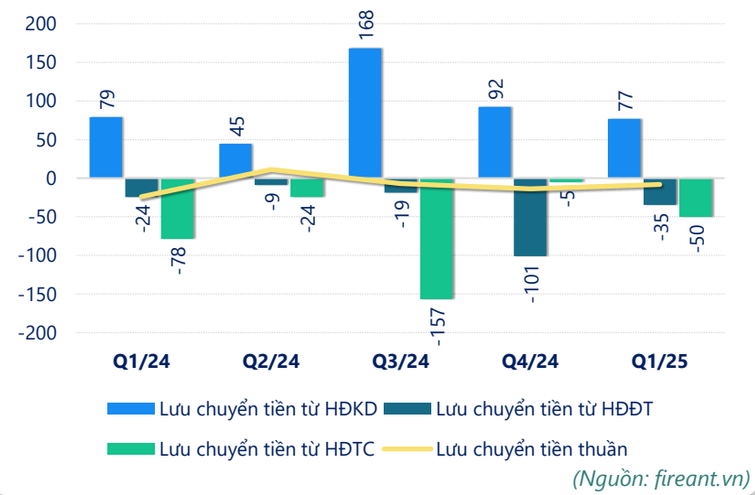
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,526**	**1,520**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	226	235	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	86.0	94.3	-8.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.3	22.0	-7.8%
Phải thu ngắn hạn	106	110	-3.4%
Hàng tồn kho	8.15	5.34	52.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.10	3.75	35.9%
Tài sản dài hạn	**1,300**	**1,284**	**1.2%**
Phải thu dài hạn	30.0	10.0	200%
Tài sản cố định	928	834	11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	103	198	-48.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	160	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**4.17**	**3.30**	**26.4%**
Lợi thế thương mại	75.1	79.2	-5.2%
Nợ phải trả	198	155	28.1%
Nợ ngắn hạn	**184**	**142**	**30.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.8	45.4	-32.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	27.0	-2.2%
Nợ dài hạn	14.0	13.2	6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.26	9.68	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,327**	**1,365**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,327**	**1,365**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	111	98.8	193	136	102
Giá vốn hàng bán	38.6	54.8	58.2	59.0	40.5
Lợi nhuận gộp	72.3	44.0	135	77.3	61.2
Doanh thu HĐTC	2.71	4.15	1.31	4.11	1.28
Chi phí TC	1.69	1.43	1.17	0.91	0.56
Chi phí lãi vay	1.69	1.42	0.97	0.91	0.56
LN trong công ty LKLD	-0.29	-0.12	-0.21	-0.99	-0.93
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.0	13.5	15.4	21.5	13.6
LN thuần từ HĐKD	59.0	33.1	119	58.0	47.4
Lợi nhuận khác	0.03	0.03	0.07	0.67	-0.48
LN trước thuế	59.0	33.1	119	58.7	46.9
Lợi nhuận sau thuế	50.3	30.2	99.3	48.8	40.0
LNST của CĐ cty mẹ	39.2	14.8	84.6	39.5	28.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.9	44.6	168	92.3	76.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.5	-8.97	-18.7	-101	-34.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.5	-24.5	-157	-5.25	-50.4
Tiền đầu kỳ	128	104	115	108	94.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.0**	**11.1**	**-7.09**	**-14.0**	**-8.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	115	108	94.3	86.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic